

Phân tích và đánh giá việc huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư vào phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh

Khổng Văn Thăng*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế là vấn đề quan tâm của tất cả các tỉnh, thành phố nói chung và Bắc Ninh nói riêng, bởi đây là nền tảng, tiền đề và là cơ sở để tạo điều kiện cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, thời gian qua mặc dù tỉnh Bắc Ninh đã thu hút được lượng vốn khá lớn đầu tư vào tỉnh và sử dụng khá hiệu quả, song lượng vốn đầu tư vào các ngành có sự mất cân đối lớn; việc huy động nguồn vốn từ khu vực dân cư để đưa vào sản xuất kinh doanh còn hạn chế; vấn đề cải cách hành chính để thu hút đầu tư còn nhiều bất cập; nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền và một bộ phận nhỏ cán bộ, công chức làm công tác thu hút đầu tư còn chưa hiểu hết ý nghĩa và tầm quan trọng của vốn đầu tư; chưa dự báo được hệ lụy của nhiều vấn đề xã hội khi thu hút đầu tư; chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho các dự án đầu tư còn chưa theo kịp với nhu cầu và đòi hỏi của các tập đoàn, công ty lớn... Bài viết tập trung tổng hợp và phân tích thực trạng việc huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn 2008-2018, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường huy động và sử dụng các nguồn vốn phục vụ cho sự phát triển kinh tế của tỉnh một cách hiệu quả và bền vững.

Từ khóa: vốn đầu tư, chỉ số icor, Bắc Ninh, phát triển bền vững

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vốn đầu tư là lĩnh vực nghiên cứu thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học cũng như các nhà hoạch định chính sách. Có nhiều góc độ nghiên cứu hoạt động của vốn đầu tư như: Theo khu vực kinh tế, theo khoản mục đầu tư, theo dự án đầu tư hay ngành kinh tế. Nghiên cứu này sẽ tiếp cận vốn đầu tư theo góc độ khu vực kinh tế, khoản mục đầu tư và ngành kinh tế mà nguồn vốn đầu tư tác động, vì hai lí do: (1) Tính đến thời điểm này, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chưa có một nghiên cứu nào đi sâu phân tích, đánh giá thực trạng cũng như hiệu quả vốn đầu tư dưới góc độ nền kinh tế, đây là điểm mới trong nghiên cứu. (2) Vốn đầu tư với mục đích cuối cùng là phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tạo điều kiện nền tảng để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội là trọng tâm, cũng là chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước. Bắc Ninh là tỉnh thuộc Đồng bằng châu thổ sông Hồng, nằm ở cửa ngõ phía Bắc của Thủ đô Hà Nội và nằm trọn trong khu vực tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, là vùng đất chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi phía Bắc, nơi có nhiều đường quốc lộ và con sông lớn chảy qua. Toàn tỉnh Bắc Ninh có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, 126 đơn vị hành chính cấp xã và 740 thôn, khu phố, với diện tích tự nhiên 822,7km² và dân số 1.368.440 người. Trong những năm qua, do được thiên nhiên

ưu đãi và sự phấn đấu vươn lên không ngừng của Đảng bộ, chính quyền và người dân Bắc Ninh, nhất là 10 năm trở lại đây, nền kinh tế - xã hội của tỉnh đã phát triển vượt bậc, cơ cấu kinh tế, lao động của tỉnh chuyển dịch tích cực. Đến hết năm 2018, quy mô kinh tế (GRDP) tỉnh Bắc Ninh đạt 8,1 tỷ USD, đứng thứ 7/63 tỉnh, thành trong cả nước; GRDP bình quân đầu người đạt 6.498 USD, đứng thứ 2 cả nước; thu ngân sách nhà nước năm 2018 đạt 27,9 nghìn tỷ đồng, đứng thứ 9 cả nước; kim ngạch xuất khẩu đạt 34,9 tỷ USD, đứng thứ 2 cả nước; giá trị sản xuất công nghiệp đạt 1.276 nghìn tỷ đồng, đứng đầu cả nước...¹. Có được kết quả đó một phần là nhờ thu hút nguồn vốn đầu tư của tỉnh trong thời gian qua luôn đạt ở mức khá cao trong tất cả các loại hình kinh tế. Tuy nhiên hiện nay, việc huy động sử dụng nguồn vốn đầu tư để đầu tư vào đầu, ngành, lĩnh vực nào cho đạt hiệu quả cao là rất quan trọng nhằm vừa đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, vừa nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Bài viết này nhằm mục tiêu trình bày kết quả nghiên cứu trên cơ sở phân tích thực trạng thu hút và sử dụng vốn đầu tư của tỉnh cũng như tính toán hiệu quả vốn đầu tư của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2008 - 2018, đây chính là cơ sở khoa học cho việc đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tại tỉnh cho những năm tiếp theo.

Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh

Liên hệ

Khổng Văn Thăng, Cục thống kê tỉnh Bắc Ninh

Email: tkbnthang@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 13/8/2019
- Ngày chấp nhận: 12/11/2019
- Ngày đăng: 31/3/2020

DOI: 10.32508/stdjelm.v4i1.602



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Thăng K.V. **Phân tích và đánh giá việc huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư vào phát triển kinh tế tỉnh Bắc Ninh.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 4(1):611-624.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nguồn vốn đầu tư là thuật ngữ dùng để chỉ các nguồn tập trung và phân phối cho đầu tư phát triển kinh tế đáp ứng nhu cầu chung của Nhà nước và của xã hội. Nguồn vốn đầu tư bao gồm nguồn vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài. Xét về bản chất thì nguồn hình thành vốn đầu tư chính là phần tiết kiệm hay tích lũy mà nền kinh tế có thể huy động được để đưa vào quá trình tái sản xuất xã hội². Các nguồn huy động vốn bao gồm vốn trong nước và vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó, vốn trong nước gồm có vốn nhà nước và vốn của khu vực tư nhân; Vốn nhà nước gồm nguồn vốn của ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và nguồn vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; Vốn từ khu vực tư nhân bao gồm phần tiết kiệm của dân cư, phần tích lũy của các doanh nghiệp dân doanh, các hợp tác xã. Vốn nước ngoài gồm: Vốn ODA là nguồn vốn phát triển do các tổ chức quốc tế và các chính phủ nước ngoài cung cấp với mục tiêu tài trợ các nước đang phát triển; Vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và Thị trường vốn quốc tế³. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của vốn đầu tư: Hiệu quả đầu tư là phạm trù kinh tế biểu hiện quan hệ so sánh giữa các kết quả kinh tế-xã hội đạt được của hoạt động đầu tư với các chi phí phải bỏ ra để có được các kết quả đó trong một thời kì nhất định. Đầu tư tác động lên tăng trưởng kinh tế ở cả hai mặt; *tổng cung* và *tổng cầu*. Yếu tố đầu tư là một nhân tố của hàm tổng cầu có dạng⁴: $Y = C + I + G + X - M$ Trong kinh tế vĩ mô cũng như trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) Y là GDP; C là tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình; I là đầu tư; G là chi tiêu dùng của nhà nước; X là xuất khẩu và M là nhập khẩu. Từ quan hệ trên ta thấy khi đầu tư (I) tăng sẽ trực tiếp làm tăng GDP. Theo Keynes thì khi đầu tư tăng một đơn vị thì sẽ làm cho GDP tăng hơn một đơn vị. Để đánh giá hiệu quả vốn đầu tư người ta hay dùng công thức tính ICOR để tính toán, khi tính toán ICOR, hệ số ICOR cao là không hiệu quả, thấp là hiệu quả^{2,4}. Ngoài ra, để tính hiệu quả vốn đầu tư trong kinh tế vĩ mô người ta còn sử dụng chỉ tiêu Hiệu suất vốn đầu tư: Biểu hiện quan hệ so sánh giữa mức tăng trưởng GDP và vốn đầu tư trong kỳ, được xác định theo công thức: $Hi = \Delta GDP/I$. Chỉ tiêu hiệu suất vốn đầu tư phản ánh tổng hợp hiệu quả vốn đầu tư, tức là bỏ ra 1 đồng vốn đầu tư thu về bao nhiêu đồng GDP³. Hay Chỉ tiêu Hệ số thực hiện vốn đầu tư: Hệ số thực hiện vốn đầu tư là một chỉ tiêu rất quan trọng, nó phản ánh mối quan hệ giữa khối lượng vốn đầu tư bỏ ra với các tài sản cố định (kết quả của vốn đầu tư) được đưa vào sử dụng. Hệ số được tính theo công thức $Hu = FA/I$. Hệ số vốn

đầu tư càng lớn, biểu hiện hiệu quả vốn đầu tư càng cao³.

Sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu này đó là về địa điểm nghiên cứu, cho đến nay chưa có bất kỳ công trình nghiên cứu nào nghiên cứu về lĩnh vực vốn đầu tư cũng như hiệu quả vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; các công trình đánh giá trên cũng chỉ nêu các khái niệm cơ bản chưa có đánh giá cụ thể về thực trạng nguồn vốn phân theo khu vực kinh tế như lý thuyết nêu, đặc biệt chưa có bài viết nào đánh giá thực trạng nguồn vốn phân theo khoản mục đầu tư và phân theo ngành đầu tư chính... Tuy nhiên, trong nghiên cứu này khi đánh giá khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chưa phân tích chi tiết đến từng nguồn như: ODA, FDI... Song có thể thấy, thông qua đánh giá thực trạng vốn đầu tư lần này sẽ là cơ sở tham khảo quan trọng, giúp các nhà quản lý của tỉnh Bắc Ninh nói riêng và các tỉnh, thành phố trong cả nước nói chung lựa chọn chiến lược thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư sao cho hiệu quả nhất.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập thông tin

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp từ các biểu (55 đến 69) trong Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh từ năm 2008 đến năm 2019. Đồng thời, tiến hành khai thác số liệu sơ cấp từ bảng hỏi số 14 vốn đầu tư thực hiện trong năm nằm trong Phiếu 1A/ĐTDN-DN (Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp hàng năm) từ 2008-2018 của Tổng cục Thống kê giao cho Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh điều tra, thu thập của 7.896 doanh nghiệp trên địa bàn.

Phương pháp phân tích thông tin

Trong nghiên cứu này, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp thống kê tổng hợp, mô tả, so sánh, nhằm tìm ra các nguyên nhân dẫn đến những thay đổi về tốc độ, cơ cấu và đề xuất giải pháp. Bên cạnh đó, tác giả còn sử dụng một số phương pháp xác định hiệu quả vốn đầu tư như sau:

* Hệ số ICOR: Công thức tính hệ số ICOR để đánh giá hiệu quả vốn đầu tư ở cấp độ địa phương cấp tỉnh. Có nhiều phương pháp tính ICOR, trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng công thức tính ICOR do PGS. TS: Tăng Văn Khiên, TS: Nguyễn Văn Trãi (Viện trưởng Viện khoa học Thống kê Việt Nam)⁴ khuyến dùng như sau: $ICOR = Dt(t)/Iq$

- Trong đó: + Dt (t) là tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP năm t

+ Iq là tốc độ tăng trưởng GRDP năm t so với năm t-1.

- Tất cả các đại lượng trong công thức đều tính theo giá hiện hành.

- Hệ số ICOR tính theo phương pháp này cho biết để tăng thêm 1% GRDP đòi hỏi phải tăng bao nhiêu phần trăm tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP trong kì nghiên cứu cho địa phương.

* Chỉ tiêu Hiệu suất vốn đầu tư: Biểu hiện quan hệ so sánh giữa mức tăng trưởng GRDP và vốn đầu tư trong kỳ, được xác định theo công thức:

$$Hi = \Delta GRDP/I$$

Trong đó: Hi: hiệu suất vốn đầu tư trong kỳ

Δ GRDP: Mức tăng trưởng GDP trong kỳ;

I: Mức tăng đầu tư trong kỳ.

Chỉ tiêu hiệu suất vốn đầu tư phản ánh tổng hợp hiệu quả vốn đầu tư, tức là bỏ ra 1 đồng vốn đầu tư thu về bao nhiêu đồng GRDP.

* Chỉ tiêu Hệ số thực hiện vốn đầu tư: Hệ số thực hiện vốn đầu tư là một chỉ tiêu rất quan trọng, nó phản ánh mối quan hệ giữa khối lượng vốn đầu tư bỏ ra với các tài sản cố định (kết quả của vốn đầu tư) được đưa vào sử dụng. Hệ số được tính theo công thức

$$Hu = FA/I$$

Trong đó: Hu: Hệ số thực hiện vốn đầu tư;

FA: Giá trị TSCĐ được đưa vào sử dụng trong kỳ;

I: Tổng số vốn đầu tư trong kỳ.

Hệ số vốn đầu tư càng lớn, biểu hiện hiệu quả vốn đầu tư càng cao.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Thực trạng huy động nguồn vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh

Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn từ 2008-2018 nguồn vốn đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh có sự phát triển lớn về quy mô và nhanh về tốc độ, trung bình mỗi năm lượng vốn đầu tư vào tỉnh tăng 20,8%. Đây là thời kỳ tăng trưởng rất ấn tượng, giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2010 mức tăng là 68,5%, từ năm 2010 đến 2012 là 52,2%, từ năm 2012 đến 2014 là 27,2% và đỉnh điểm là năm 2014 đến 2016 lên đến 88,8% và 2016-2018 bắt đầu có xu hướng giảm dần chỉ còn 7,6%. Qua đây cho thấy, xu hướng tăng trưởng nguồn vốn của tỉnh phục vụ cho đầu tư phát triển liên tục ở mức cao, tuy nhiên khi quy mô nền kinh tế lớn đã làm cho nguồn vốn đầu tư cũng có xu hướng giảm dần, minh chứng là từ năm 2016 đến năm 2018 chỉ còn 7,6%.

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế nhà nước: Trong giai đoạn từ 2008-2018, lượng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà nước có bước tăng trưởng khá mạnh, bình quân cả giai

đoạn mỗi năm tăng 14,8%, cụ thể: Năm 2008, huy động được 1.213 tỷ đồng, đến năm 2018 đã là 4.833 tỷ đồng (tăng 3.620 tỷ đồng so với năm 2008). Trong khu vực kinh tế nhà nước nguồn vốn từ nguồn ngân sách nhà nước có xu hướng tăng liên tục, bình quân là 13%/năm trong cả giai đoạn 2008-2018, cụ thể: Năm 2008 là 1.132 tỷ đồng, đến năm 2018 đã là 3.841 tỷ đồng (tăng 2.709 tỷ đồng); đối với vốn vay và vốn doanh nghiệp nhà nước, cũng có xu hướng tăng khá mạnh bình quân giai đoạn này là 28,5%, cụ thể: Năm 2008 là 81 tỷ đồng, đến năm 2018 vốn vay và vốn của doanh nghiệp lên đến 992 tỷ đồng (tăng 911 tỷ đồng so với năm 2008). Xét về cơ cấu, vốn khu vực nhà nước được đầu tư trong giai đoạn 2008-2018 có xu hướng giảm dần, cụ thể: Năm 2008, chiếm 9,6% tổng nguồn vốn toàn tỉnh đến 2018 chỉ còn chiếm 5,7%; trong đó vốn ngân sách nhà nước luôn chiếm tỷ trọng rất lớn song cũng có cơ cấu giảm dần, nếu năm 2008 chiếm 93,3% trong tổng nguồn vốn khu vực nhà nước, thì đến năm 2018 cũng chỉ còn chiếm 79,5%; riêng nguồn vốn vay và vốn của doanh nghiệp lại có cơ cấu tăng dần qua các năm, cụ thể: Năm 2008 là 1,6% đến năm 2018 là 7,8%.

Với dữ liệu trên cho thấy trong cơ cấu vốn kinh tế nhà nước, phần lớn là từ nguồn ngân sách nhà nước đem đầu tư là chủ yếu như (Bảng 1).

Khu vực ngoài nhà nước: Trong giai đoạn 2008-2018 cũng liên tục được đầu tư khá mạnh, bình quân cả giai đoạn mỗi năm lượng vốn được đầu tư tăng trên 12,9%, cụ thể năm 2008, thu hút được 7.479 tỷ đồng, đến năm 2018 đã là 25.200 tỷ đồng (tăng 17.721 tỷ đồng). Trong đó: Vốn của khu vực dân cư tăng mạnh nhất, bình quân 14,8%/năm, cụ thể năm 2008 là 3.527 tỷ đồng, đến năm 2018 đã là 14.030 tỷ đồng (tăng 10.503 tỷ đồng); Vốn của doanh nghiệp dân doanh cũng có xu hướng đầu tư tăng khá, năm 2008 là 3.951 tỷ đồng, đến 2018 là 11.170 tỷ đồng (tăng 7.219 tỷ đồng). Xét về cơ cấu, giai đoạn 2008-2010 vốn ngoài nhà nước luôn chiếm chủ đạo (từ 58,9% đến 60%) song xu hướng này giảm dần và đến năm 2018 chỉ còn chiếm 30% tổng nguồn vốn đầu tư toàn tỉnh. Trong khu vực ngoài nhà nước, nguồn tập trung chủ yếu là vốn của dân cư, nếu như năm 2008 vốn của dân cư đầu tư chiếm 47,2% vốn của khu vực ngoài nhà nước, đến năm 2018, vốn của dân cư đã chiếm đến 55,7% tổng nguồn vốn ngoài nhà nước, điều này cho thấy, vốn trong dân cư là rất lớn, việc khai thác nguồn lực vốn trong dân cư là một trong những kênh quan trọng nhằm phát huy nội lực và duy trì được sự ổn định; Đối với vốn của doanh nghiệp, do khối lượng vốn của doanh nghiệp dân doanh khá lớn và chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu nguồn vốn ngoài nhà nước, song về xu hướng lại giảm dần, cụ thể năm 2008 chiếm

Bảng 1: Vốn đầu tư phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2008-2018 (theo giá hiện hành)

| Phân theo nguồn vốn | Đơn vị tính | Năm | | | | | | Tốc độ tăng trưởng bq 2008-2018 (%) |
|----------------------------------|-------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------------------------------------|
| | | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 | |
| Tổng số | Tỷ đồng | 12.694 | 21.389 | 32.549 | 41.413 | 78.196 | 84.124 | 20,8 |
| 1. Khu vực nhà nước | Tỷ đồng | 1.213 | 2.385 | 3.879 | 2.843 | 4.036 | 4.833 | 14,8 |
| <i>Trong đó</i> | | | | | | | | |
| + Ngân sách nhà nước | Tỷ đồng | 1.132 | 1.862 | 1.909 | 2.643 | 3.148 | 3.841 | 13,0 |
| + Vốn vay và vốn của DN | Tỷ đồng | 81 | 523 | 1.970 | 200 | 888 | 992 | 34,1 |
| Cơ cấu vốn khu vực nhà nước | % | 9,6 | 11,2 | 11,9 | 6,9 | 5,2 | 5,7 | x |
| <i>Trong đó</i> | | | | | | | | |
| + Ngân sách nhà nước | % | 93,3 | 78 | 49,2 | 93 | 78 | 79,5 | x |
| + Vốn vay và vốn của DN | % | 1,6 | 7,3 | 0,9 | 4,8 | 6,7 | 7,8 | x |
| 2. Khu vực ngoài nhà nước | Tỷ đồng | 7.479 | 12.840 | 10.738 | 15.485 | 21.796 | 25.200 | 12,9 |
| Cơ cấu vốn khu vực ngoài NN | % | 58,9 | 60,0 | 33,0 | 37,4 | 27,9 | 30,0 | x |
| <i>Trong đó</i> | | | | | | | | |
| +Vốn của dân cư | Tỷ đồng | 3.527 | 8.101 | 7.096 | 8.691 | 11.746 | 14.030 | 14,8 |
| + Vốn của doanh nghiệp | Tỷ đồng | 3.951 | 4.739 | 3.642 | 6.794 | 10.050 | 11.170 | 11,0 |
| Cơ cấu | | | | | | | | |
| + Vốn của dân cư | % | 47,2 | 63,1 | 66,1 | 56,1 | 53,9 | 55,7 | x |
| + Vốn của doanh nghiệp | % | 52,8 | 36,9 | 33,9 | 43,9 | 46,1 | 44,3 | x |
| 3. Vốn đầu tư nước ngoài | Tỷ đồng | 4.002 | 6.163 | 17.932 | 23.085 | 52.364 | 54.091 | 29,7 |
| Cơ cấu vốn đầu tư nước ngoài | % | 31,5 | 28,8 | 55,1 | 55,7 | 67,0 | 64,3 | x |

52,8% tổng nguồn vốn của khu vực kinh tế ngoài nhà nước, đến 2018 vốn của doanh nghiệp chỉ còn chiếm 44,3% tổng lượng vốn khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Nguồn vốn FDI: Nguồn vốn FDI có sự tăng dần đều trong suốt 11 năm, từ 2008-2018. Đây là tín hiệu tốt và đáng ghi nhận bởi sức hút của tỉnh đối với dòng vốn này. Có thể thấy số lượng các dự án (1.429 dự án) và giá trị trong những dự án đã có sự gia tăng đáng kể (18,32 tỷ USD)⁵. Đặc biệt, không chỉ các quốc gia và Vùng lãnh thổ trong khu vực như: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc đầu tư mạnh vào tỉnh Bắc Ninh mà nay còn mở rộng sang các quốc gia phát triển như: Mỹ,

Nhật Bản, Anh, Hà Lan... Vì thế mà lượng vốn đầu tư của khu vực này có sự tăng trưởng khá ấn tượng, bình quân cả giai đoạn là 29,7%/năm, cao hơn bình quân chung cả tỉnh là 8,9%, cao hơn khu vực vốn nhà nước 14,9% và cao hơn khu vực ngoài nhà nước là 16,8%, đặc biệt là về cơ cấu vốn đầu tư và lượng vốn đầu tư đều tăng liên tục qua từng năm, nếu năm 2008 mới có 4.002 tỷ đồng và chỉ chiếm 31,5% tổng lượng vốn đầu tư, thì đến năm 2018 đã là 54.091 tỷ đồng (tăng 50.089 tỷ đồng) và là khu vực kinh tế năng động nhất có vai trò chủ đạo trong kinh tế tỉnh Bắc Ninh, chiếm đến 64,3% tổng nguồn vốn đầu tư của toàn tỉnh.

Vốn đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư phân theo khoản mục đầu tư

Về vốn đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư phân theo khoản mục đầu tư cho thấy, tổng nguồn đầu tư được chia theo 5 khoản mục đầu tư chính, đó là: Đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB); đầu tư mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) không qua xây dựng cơ bản; đầu tư sửa chữa nâng cấp tài sản cố định; đầu tư bổ sung nguồn vốn lưu động và đầu tư khác, kết quả giai đoạn 2008 - 2018, hầu hết lượng vốn đầu tư chủ yếu tập trung ưu tiên theo thứ tự như (Bảng 2, Hình 1).

Đối với vốn đầu tư XD CB, nếu năm 2008, có đến 6.972,4 tỷ đồng là dành cho đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm 54,9% tổng nguồn vốn, thì đến 2018 thậm chí còn tăng cao hơn rất nhiều với 59.307 tỷ đồng, chiếm đến 70,5% tổng lượng vốn và tăng 52.334,6 tỷ đồng so với năm 2008, bình quân giai đoạn này vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản tăng 23,9%/năm.

Vốn mua sắm TSCĐ không qua XD CB, nếu năm 2008 có 2.993,7 tỷ đồng dành cho đầu tư mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản, chiếm 23,6% tổng lượng vốn đầu tư, đến 2018 cũng đã là 18.616 tỷ đồng, tăng 15.622,3 tỷ đồng so với năm 2008, chiếm 22,1% tổng lượng vốn đầu tư, bình quân mỗi năm vốn tập trung cho mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản tăng 20,1%/năm.

Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động, năm 2008 toàn tỉnh đầu tư bổ sung vốn lưu động được 2.021,6 tỷ đồng, chiếm 15,9% tổng lượng vốn đầu tư, đến năm 2018 là 5.579 tỷ đồng, tăng 3.557,4 tỷ đồng so với năm 2008, song chỉ còn chiếm 6,6% tổng lượng vốn đầu tư, bình quân mỗi năm vốn tập trung cho bổ sung vốn lưu động tăng 10,7%/năm.

Vốn sửa chữa, nâng cấp TSCĐ, năm 2008 toàn tỉnh đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được 596,3 tỷ đồng, chiếm 4,7% tổng lượng vốn đầu tư, đến 2018 giảm xuống chỉ còn 425 tỷ đồng, giảm 171,3 tỷ đồng so với năm 2008 và chỉ còn chiếm 0,5% tổng lượng vốn đầu tư, bình quân mỗi năm vốn tập trung cho sửa chữa, nâng cấp TSCĐ giảm 3,3%/năm.

Vốn đầu tư khác, với lượng vốn rất nhỏ dành cho đầu tư khác, năm 2008 toàn tỉnh đầu tư 110 tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng lượng vốn đầu tư, đến năm 2018 tuy có tăng nhưng cũng chỉ đạt 197 tỷ đồng, tức là tăng 87 tỷ đồng so với năm 2008 và chỉ còn chiếm 0,2% tổng lượng vốn đầu tư, bình quân mỗi năm vốn tập trung đầu tư khác chỉ tăng 6%/năm như (Bảng 2).

Vốn đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế

Việc phân nguồn vốn đầu tư phát triển theo ngành kinh tế cho thấy trong thời gian 11 năm qua ở tỉnh Bắc Ninh ngành công nghiệp vẫn là ngành thu hút lượng vốn lớn nhất và là ngành chủ đạo, tiếp đến là ngành thương mại dịch vụ, tiếp sau là ngành xây dựng và cuối cùng là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể từng ngành như (Bảng 3).

Đối với ngành công nghiệp, với mục tiêu đến năm 2015 tỉnh Bắc Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp nên lượng vốn được đầu tư vào ngành này trước và sau năm 2015 là rất mạnh, nếu năm 2008, toàn ngành công nghiệp thu hút được 6.203,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn 48,9% tổng nguồn vốn đầu tư, đến 2018 tổng vốn đầu tư của ngành công nghiệp đã là 59.246 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng đến 70,4% tổng nguồn vốn đầu tư, bình quân mỗi năm ngành công nghiệp có lượng vốn đầu tư tăng 25,3%, trong đó đáng chú ý nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò xương sống và cũng là ngành thu hút vốn đầu tư gần như tuyệt đối trong ngành công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh, cụ thể năm 2008, vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã là 6.071,6 tỷ đồng, chiếm 97,9%, sau 11 năm đến 2018 đã là 58.279 tỷ đồng (tăng 52.207,4 tỷ đồng) bình quân mỗi năm tăng 25,4%, chiếm 98,4% cơ cấu vốn đầu tư của toàn ngành công nghiệp như (Hình 2).

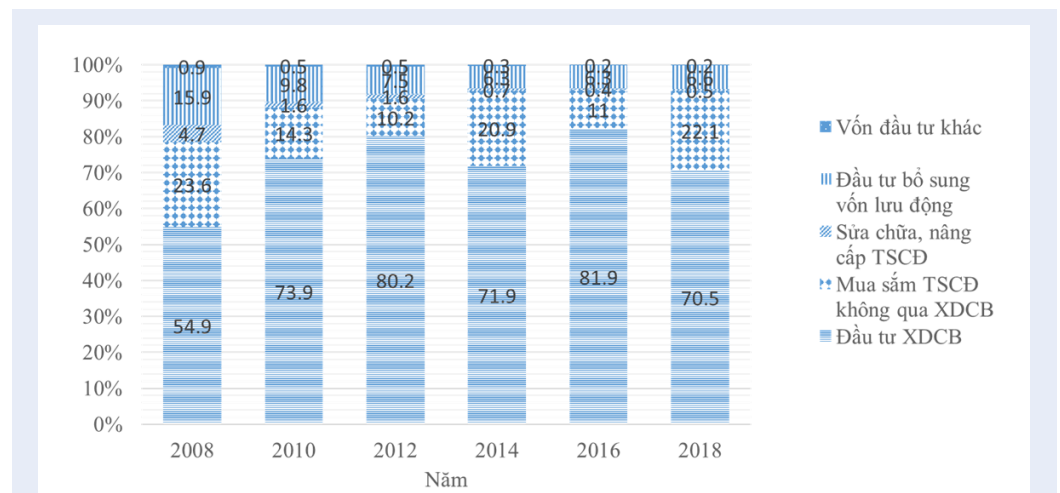
Đối với ngành thương mại - dịch vụ, đã có sự tăng dần đều trong suốt thời gian 11 năm qua, bình quân mỗi năm tăng 15,7%, tuy nhiên so với ngành công nghiệp còn kém đến 9,6%/năm làm cho cơ cấu vốn đầu tư ngành thương mại - dịch vụ liên tục giảm sút, cụ thể: Năm 2008, tổng vốn đầu tư vào ngành này là 5.317 tỷ đồng, chiếm 41,9% tổng vốn đầu tư, đến năm 2018 vốn đầu tư vào ngành này cũng đã là 22.776 tỷ đồng (tăng 17.459 tỷ đồng) song chỉ còn chiếm 27,1% cơ cấu tổng vốn đầu tư cả tỉnh. Trong ngành thương mại - dịch vụ của tỉnh Bắc Ninh, ngành Vận tải thu hút lượng vốn lớn nhất trong suốt cả giai đoạn 2008-2018, bình quân mỗi năm tăng 19,5%, tiếp đến là ngành Bán buôn, Bán lẻ, bình quân mỗi năm tăng 15,9%, tiếp theo là ngành Giáo dục và Đào tạo bình quân mỗi năm tăng 9,6%, tiếp nữa là ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, bình quân mỗi năm tăng 15,9%.

Với ngành Xây dựng, do tỉnh Bắc Ninh đang trong thời kỳ phát triển đô thị nên lượng vốn đầu tư vào ngành này cũng đạt kết quả khá, năm 2008 toàn tỉnh có 653,2 tỷ đồng đầu tư vào ngành Xây dựng, chiếm 5,1% tổng lượng vốn đầu tư toàn tỉnh, đến năm 2018 là 1346 tỷ đồng, chiếm 1,6% tổng lượng vốn đầu tư toàn tỉnh, bình quân giai đoạn 2008-2018 vốn đầu tư

Bảng 2: Vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2008-2018 theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư

| Vốn đầu tư | Năm | | | | | | Tốc độ tăng trưởng BQ 2008-2018 (%) |
|--------------------------------|--------|----------|--------|--------|--------|--------|-------------------------------------|
| | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 | |
| TỔNG SỐ (Tỷ đồng) | 12.694 | 21.389,0 | 32.549 | 41.413 | 78.196 | 84.124 | 20,8 |
| 1. Đầu tư XDCB | 6.972 | 15.817 | 26.101 | 29.777 | 64.064 | 59.307 | 23,9 |
| 2. Mua sắm TSCĐ không qua XDCB | 2.994 | 3.054 | 3.330 | 8.650 | 8.638 | 18.616 | 20,1 |
| 3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ | 596 | 332 | 515 | 282 | 349 | 425 | -3,3 |
| 4. Đầu tư bổ sung vốn lưu động | 2.022 | 2.086 | 2.454 | 2.595 | 4.964 | 5.579 | 10,7 |
| 5. Vốn đầu tư khác | 110 | 100 | 149 | 109 | 181 | 197 | 6,0 |

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2008-2019



Hình 1: Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2008-2018 theo giá hiện hành phân theo khoản mục đầu tư (%)^a.

^aNguồn: Tính toán của tác giả từ niên giám thống kê năm 2008-2019

vào ngành Xây dựng tăng bình quân 7,5%/năm (Bảng 3).

Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản, do cơ cấu kinh tế ngành này còn rất nhỏ nên lượng vốn đầu tư cũng khá thấp, năm 2008 có 520,7 tỷ đồng, chiếm 4,1% tổng vốn đầu tư, đến năm 2018 tổng vốn đầu tư vào ngành này là 756 tỷ đồng, chiếm rất nhỏ chỉ còn 0,9% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh, bình quân mỗi năm ngành nông, lâm, thủy sản đầu tư tăng thêm chỉ có 3,8%.

Hiệu quả vốn đầu tư

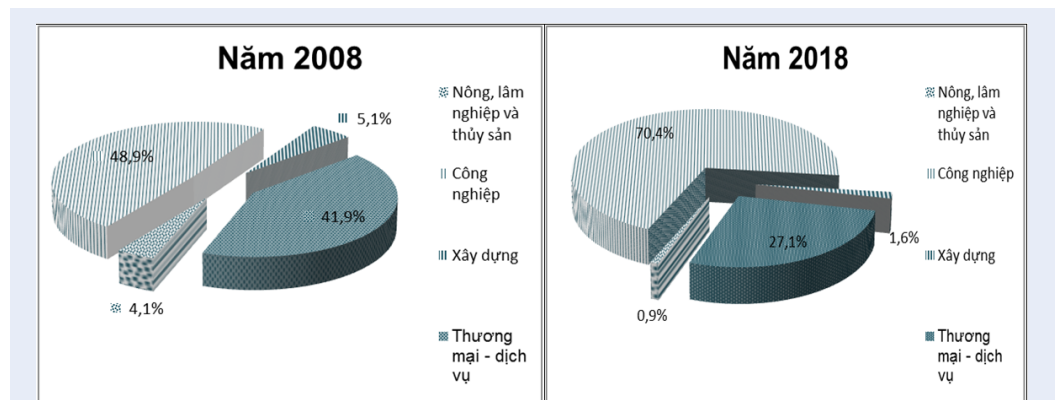
Xem xét hiệu quả vốn đầu tư thông qua hệ số ICOR tại (Bảng 4) nhìn tổng quan về hiệu quả vốn đầu tư đối với phát triển kinh tế của tỉnh dưới góc độ nền kinh tế cho thấy: Đồng vốn đầu tư vào tỉnh đã phát huy hiệu quả khá cao so với kết quả tổng sản phẩm xã hội của tỉnh (GRDP), thể hiện ở chỉ tiêu ICOR cho giai đoạn 2009-2013 chỉ cần bỏ ra 1,35% vốn sẽ thu về 1% GRDP; giai đoạn 2014-2018 hiệu quả đầu tư giảm dần lúc này phải bỏ ra 5,47% vốn mới thu về 1% GRDP, cụ thể: Năm 2009 chỉ cần bỏ ra 3,55% vốn sẽ thu về 1% GRDP, năm 2013 thậm chí còn chỉ cần bỏ ra 0,79%

Bảng 3: Vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành)

| Phân theo ngành kinh tế | Năm | | | | | | Tốc độ tăng trưởng BQ 2008-2018 (%) |
|---------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|-------------------------------------|
| | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 | |
| TỔNG SỐ | 12.694 | 21.389 | 12.694 | 12.694 | 78.196 | 84.124 | 20,8 |
| 1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 521 | 411 | 588 | 794 | 887 | 756 | 3,8 |
| 2. Công nghiệp | 6.203 | 8.892 | 6.203 | 25.563 | 56.824 | 59.246 | 25,3 |
| Trong đó: | 6.072 | 8.630 | 20.154 | 24.829 | 55.997 | 58.279 | 25,4 |
| + Chế biến, chế tạo | | | | | | | |
| + Phân phối điện, điều hòa không khí | 60 | 123 | 184 | 283 | 325 | 415 | 21,3 |
| + Cung cấp nước; Xử lý rác, nước thải | 71 | 139 | 222 | 439 | 502 | 552 | 22,8 |
| 3. Xây dựng | 653,2 | 1.157 | 586 | 691 | 1.314 | 1.346 | 7,5 |
| 4. Thương mại - dịch vụ | 5.317 | 10.930 | 10.800 | 14.365 | 19.171 | 22.776 | 15,7 |
| Trong đó: | 413 | 645 | 1.385 | 1.388 | 1.513 | 1.806 | 15,9 |
| + Bán buôn, bán lẻ; SC ô tô, mô tô,.. | | | | | | | |
| + Vận tải kho bãi | 934 | 1.159 | 1.374 | 1.752 | 4.810 | 5.552 | 19,5 |
| + GD & ĐT | 219 | 477 | 325 | 387 | 477 | 546 | 9,6 |
| + Y tế và HĐ trợ giúp xã hội | 118 | 200 | 203 | 351 | 455 | 539 | 16,4 |

ĐVT: Tỷ đồng

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2008-2019



Hình 2: Cơ cấu vốn đầu tư giá hiện hành phân theo ngành kinh tế^a.

^aNguồn: Tính toán của tác giả từ niên giám thống kê năm 2008-2019

vốn đã thu về 1% GRDP, duy nhất chỉ có năm 2016 là phải bỏ ra 7,21% vốn mới thu về 1% GRDP... Bình quân giai đoạn 2008-2018 chỉ cần bỏ ra 2,47% vốn sẽ thu về 1% GRDP. Nếu tính theo khu vực kinh tế: Kinh tế nhà nước giai đoạn 2009-2013 khá hiệu quả, chỉ cần bỏ ra 2,47% vốn sẽ thu về 1% GRDP, giai đoạn 2014-2018 hiệu quả giảm rõ rệt tức là phải bỏ ra tới 6,85% vốn mới thu về 1% GRDP; Khu vực ngoài nhà nước cả hai giai đoạn đều khá hiệu quả, giai đoạn 2009-2013 chỉ cần bỏ ra 3,13% vốn sẽ thu về 1% GRDP, giai đoạn 2014-2018 hiệu quả hơn tức là chỉ bỏ ra 2,79% vốn đã thu về 1% GRDP; Khu vực vốn đầu tư nước ngoài, giai đoạn 2009-2013 cực kỳ hiệu quả, chỉ cần bỏ ra 0,78% vốn sẽ thu về 1% GRDP, giai đoạn 2014-2018 hiệu quả kém hơn khá nhiều tức là phải bỏ ra 5,6% vốn mới thu về 1% GRDP. So với cả nước chỉ duy nhất năm 2017 hiệu quả đầu tư của tỉnh Bắc Ninh là kém hơn tức là phải bỏ 7,21% vốn mới thu về 1% GRDP, trong khi cả nước chỉ cần bỏ ra 5,82% vốn cũng thu về 1% GDP. Qua đây cũng phản ánh đúng thực trạng là tỉnh luôn thiếu vốn đầu tư phát triển, việc sử dụng vốn đầu tư của tỉnh đạt được hiệu quả cao, cho thấy nhu cầu vốn đầu tư cho tăng trưởng còn rất lớn, tốc độ tăng trưởng GRDP cao hơn nhiều tốc độ tăng trưởng GDP cả nước.

Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn cũng có xu hướng giảm dần từ 3,55% năm 2009 đến năm 2018 là 4,24%, nguyên nhân chính của việc hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thời gian qua có xu hướng giảm là do tình trạng đầu tư dàn trải và kéo dài của các dự án lớn nhất là các dự án sử dụng vốn đầu tư công, cùng với đó là quy mô nền kinh tế đã lớn dần.

Xét theo Hiệu suất vốn đầu tư: Chỉ tiêu hiệu suất vốn đầu tư phản ánh tổng hợp hiệu quả vốn đầu tư, tức là bỏ ra 1 đồng vốn đầu tư thu về bao nhiêu đồng GRDP. Kết quả tính toán tại (Bảng 5) cho thấy giai đoạn 2008-2018, nếu bỏ ra 1 tỷ đồng vốn đầu tư tỉnh Bắc Ninh sẽ thu về 2,31 tỷ đồng GRDP. Công thức tính này có nhược điểm cơ bản là giữa GRDP và vốn đầu tư trong cùng một thời kỳ không tồn tại mối quan hệ trực tiếp, đặc biệt là trong thời kỳ ngắn thì nhược điểm này càng bộc lộ rõ. Vì bỏ ra 1 đồng vốn đầu tư trong 1 thời gian ngắn sẽ không thu về ngay hiệu quả đầu tư mà phải có quá trình. Hơn nữa, để tăng GRDP phải có 3 yếu tố đó là Vốn (I), lao động (L) và các nhân tố tổng hợp (TFP).

Xét theo hệ số thực hiện vốn đầu tư: Hệ số thực hiện vốn đầu tư là một chỉ tiêu rất quan trọng, nó phản ánh mối quan hệ giữa khối lượng vốn đầu tư bỏ ra với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng (Bảng 6). Rõ ràng hệ số thực hiện vốn đầu tư của tỉnh Bắc Ninh là không cao, năm 2008 là cao nhất với 28,3% lượng vốn đầu tư bỏ ra để mua sắm và sửa chữa tài sản cố định,

năm 2016 là thấp nhất với 11,5%, bình quân giai đoạn 2008-2018 là 17,7%.

Những thành quả và hạn chế, tồn tại trong hu hút vốn đầu tư ở tỉnh Bắc Ninh

Những thành quả

Một là, cơ cấu nguồn vốn có sự dịch chuyển từ nguồn vốn kinh tế nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này giúp tăng tính năng động và tích cực hơn trong các hoạt động kinh tế. Đây cũng là cơ sở giúp tăng tính thích ứng theo kinh tế thị trường và theo hướng doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo những hoạt động trọng điểm như an ninh, quốc phòng, đối với đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tỉnh chủ trương tăng cường huy động các khu vực tư nhân với nòng cốt là nguồn vốn dân doanh và nguồn vốn FDI để đầu tư cho phát triển kinh tế.

Hai là, việc thu hút FDI đã có tín hiệu cực kỳ tích cực và tăng dần đều trong suốt 11 năm qua, đây được coi là nguồn bổ sung quan trọng tạo ra “cú hích” cho sự phát triển kinh tế của tỉnh. Số lượng và giá trị các dự án đã có sự gia tăng mạnh, đặc biệt là đã có 33 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh, trong đó có các quốc gia phát triển như: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... đã đầu tư khá mạnh vào tỉnh Bắc Ninh trong những năm gần đây⁶.

Ba là, cơ cấu theo ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch tích cực từ ngành nông nghiệp sang thương mại - dịch vụ, xây dựng - công nghiệp, trong đó ngành công nghiệp hiện đang đóng vai trò chủ đạo đối kinh tế tỉnh Bắc Ninh, chiếm trên 70% tổng GRDP toàn tỉnh. Đây là sự dịch chuyển cơ cấu khá tích cực và phù hợp với xu hướng phát triển⁷.

Một số hạn chế, tồn tại

Thứ nhất, mặc dù tổng nguồn vốn đầu tư hàng năm có tăng trong suốt thời gian qua nhưng tổng giá trị nguồn vốn đầu tư vào một số ngành vẫn còn thấp so với yêu cầu của thực tiễn như: Ngành thương mại - dịch vụ, ngành xây dựng và nhất là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ít được quan tâm đầu tư.

Thứ hai, vốn trong dân cư vẫn còn khá lớn nhưng cơ chế, chính sách để huy động nguồn vốn này để đưa vào sản xuất kinh doanh còn hạn chế. Việc tạo môi trường để các hộ dân cư khởi sự kinh doanh còn chưa nhiều, số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có trên 10 lao động chuyển sang thành lập doanh nghiệp còn rất ít. Cơ chế và chính sách huy động chưa khai thác hết tiềm lực hiện có của đối tượng này⁸.

Ba là, vấn đề cải cách hành chính vẫn chưa thật sự thông thoáng cho mọi thành phần kinh tế đầu tư vào

Bảng 4: Vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành)

| Năm | GRDP theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng) | Chia ra | | Tốc độ tăng GRDP (Tỷ đồng) | Chia ra | | Tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP theo giá thực tế (%) | Chia ra | | ICOR tính theo số tương đối (%) | Chia ra | | Hệ số ICOR của Việt Nam (%) [1] |
|-----------|--------------------------------------|----------|----------------|----------------------------|----------|----------------|---|----------|----------------|---------------------------------|----------|----------------|---------------------------------|
| | | Nhà nước | Ngoài nhà nước | | Nhà nước | Ngoài nhà nước | | Nhà nước | Ngoài nhà nước | | Nhà nước | Ngoài nhà nước | |
| 2008 | 26.245,2 | 5.059,9 | 15.455,3 | 5.730,1 | x | x | 57,489 | 57,489 | 34,315 | - | 54,048 | x | x |
| 2009 | 30.664,8 | 5.244,5 | 18.106,5 | 7.313,80 | 16,84 | 3,65 | 59,790 | 59,790 | 51,992 | 3,55 | 60,389 | 3,03 | x |
| 2010 | 45.716,0 | 11.285 | 20.921 | 13.510 | 49,08 | 115,18 | 46,787 | 46,787 | 21,143 | 0,95 | 61,374 | 1,36 | 4,81 |
| 2011 | 59.040,0 | 8.859 | 22.274 | 27.907 | 29,15 | (21,50) | 34,339 | 34,339 | 22,425 | 1,18 | 44,290 | 3,47 | 5,38 |
| 2012 | 67.834,7 | 10.831 | 21.993 | 35.011 | 14,90 | 22,26 | 42,414 | 42,414 | 32,084 | 2,85 | 41,405 | 1,91 | 6,42 |
| 2013 | 102.781,0 | 11.163 | 23.191 | 68.427 | 51,52 | 3,07 | 40,830 | 40,830 | 20,426 | 0,79 | 49,805 | 3,75 | 6,32 |
| 2014 | 98.266,0 | 11.830 | 25.318 | 61.118 | (4,39) | 5,98 | 36,834 | 36,834 | 20,790 | -8,39 | 50,168 | 2,27 | 5,94 |
| 2015 | 110.497,0 | 12.535 | 27.155 | 70.807 | 12,45 | 5,96 | 45,277 | 45,277 | 28,369 | 3,64 | 54,786 | 3,91 | 5,44 |
| 2016 | 119.190,0 | 13.119 | 28.530 | 77.541 | 7,87 | 4,66 | 56,757 | 56,757 | 26,350 | 7,21 | 61,017 | 5,20 | 5,82 |
| 2017 | 146.212,0 | 14.754 | 31.556 | 99.902 | 22,67 | 12,46 | 70,816 | 70,816 | 20,307 | 3,12 | 58,081 | 1,91 | 5,42 |
| 2018 | 161.708,0 | 16.082 | 35.188 | 110.438 | 10,60 | 9,00 | 44,931 | 44,931 | 25,558 | 4,24 | 56,081 | 2,22 | 6,00 |
| 2009-2013 | 61207,3 | 9476,4 | 21297,1 | 30433,8 | 31,4 | 17,1 | 42,365 | 42,365 | 26,478 | 1,35 | 50,329 | 3,13 | x |
| 2014-2018 | 127174,6 | 13664,0 | 29549,4 | 83961,2 | 9,5 | 7,6 | 51,903 | 51,903 | 24,250 | 5,47 | 56,245 | 2,79 | x |

[1] PGS.TS Phạm Thị Thu Hà (2018) Nghiên cứu mối quan hệ giữa hiệu quả đầu tư và tăng trưởng kinh tế, Tạp chí Công thương số 06/2018

Bảng 5: Hiệu suất vốn đầu tư tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2008-2018

| Năm | Vốn đầu tư theo giá thực tế (tỷ đồng) | Mức tăng vốn đầu tư (I) | GRDP theo giá thực tế | Mức tăng trưởng GRDP trong kỳ (Δ GDP) | Hiệu suất vốn đầu tư trong kỳ ($(Hi = \Delta GDP/I)$) |
|------|---------------------------------------|-------------------------|-----------------------|---|---|
| 2008 | 12.694,0 | | 22.080,8 | - | - |
| 2009 | 16.695,8 | 4.001,9 | 27.924,1 | 5.843,3 | 1,46 |
| 2010 | 21.389,0 | 4.693,2 | 45.716,0 | 17.791,9 | 3,79 |
| 2011 | 21.987,2 | 598,2 | 64.029,9 | 18.313,9 | 30,62 |
| 2012 | 32.549,0 | 10.561,8 | 76.741,4 | 12.711,5 | 1,20 |
| 2013 | 47.470,0 | 14.921,0 | 116.263,0 | 39.521,6 | 2,65 |
| 2014 | 41.413,0 | -6.057,0 | 112.430,0 | -3.833,0 | 0,63 |
| 2015 | 57.535,0 | 16.122,0 | 127.072,0 | 14.642,0 | 0,91 |
| 2016 | 78.196,0 | 20.661,0 | 137.773,0 | 10.701,0 | 0,52 |
| 2017 | 118.804,0 | 40.608,0 | 167.764,0 | 29.991,0 | 0,74 |
| 2018 | 84.124,0 | -34.680,0 | 187.228,0 | 19.464,0 | -0,56 |
| BQ | 48441,5 | 71.43,0 | 98638,4 | 16.514,7 | 2,31 |

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2008-2019 và tính toán của tác giả

Bảng 6: Hệ số thực hiện vốn đầu tư tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2008-2018

| | Năm | | | | | | BQ 2008-2018 |
|--|--------|-------|--------|--------|--------|--------|-----------------|
| | 2008 | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 | |
| Tổng vốn đầu tư (I= tỷ đồng) | 12.694 | 21.38 | 32.549 | 41.413 | 78.196 | 84.124 | 45.061 |
| Giá trị TSCĐ được đưa vào trong kỳ (FA= tỷ đồng) | 3.590 | 3.386 | 3.845 | 8.932 | 8.987 | 19.041 | 7.964 |
| Hệ số thực hiện vốn đầu tư (Hu= FA/I) % | 28,3 | 15,8 | 11,8 | 21,6 | 11,5 | 22,6 | 17,7 |

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2008-2019 và tính toán của tác giả

tỉnh Bắc Ninh, chỉ số PCI nhiều năm nay không được cải thiện. Nguồn vốn FDI có tăng dần qua các năm và chiếm tỷ trọng rất lớn song cũng đặt ra sự lệ thuộc vào khu vực kinh tế FDI, đặc biệt tỷ lệ đóng góp cho ngân sách hàng năm tuy có tăng song khu vực FDI còn đóng góp ở mức khiêm tốn, chưa đạt mức mong đợi, kỳ vọng của tỉnh.

Bốn là, nhận thức của các sở, ngành, cấp ủy, chính quyền địa phương và trực tiếp cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư của tỉnh chưa hiểu hết vị trí, vai trò và tầm quan trọng của vốn đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Năm là, hệ thống kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ cho ngành công nghiệp hỗ trợ và năng lực DN trong nước chưa đáp ứng yêu cầu để đủ năng lực hấp thu lượng vốn lớn của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là với các nước tiên

tiến và tập đoàn xuyên quốc gia hàng đầu thế giới...

Sáu là: Vấn đề xã hội, Bắc Ninh hiện có 16 khu công nghiệp với tổng diện tích đất sử dụng 6.397 ha. Dân số cơ học tăng mạnh qua từng năm nhưng hiện nay các công trình hạ tầng kỹ thuật xã hội như nhà ở, giao thông, bệnh viện, trường học, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà trẻ... chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Nhiều vấn đề an sinh xã hội chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức. Hiện nay, hơn 207 nghìn lao động ngoại tỉnh tại các khu công nghiệp đang đặt ra nhu cầu lớn về phương tiện đi lại, nhà ở, gây áp lực đến việc phát triển hạ tầng xã hội của địa phương. Hầu hết lực lượng lao động này phải thuê nhà trọ trong các khu dân cư lân cận khu công nghiệp. Tỷ lệ lao động địa phương tham gia làm việc tại các khu công nghiệp còn thấp, chủ yếu sử dụng lao động nữ, lao động trẻ. Điều này làm mất cân đối về giới và độ

tuổi của nguồn nhân lực và lãng phí nhân lực ở độ tuổi ngoài nhu cầu của các DN, ảnh hưởng đến nguồn nhân lực cho các ngành khác cùng phát triển. Hoạt động của các DN FDI được đánh giá là đã tạo tiền đề cho phát triển các loại hình dịch vụ hoạt động. Tuy nhiên, từ việc cung cấp các loại hình dịch vụ đã xảy ra những hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, gây mất an ninh - trật tự cho khu công nghiệp và địa phương. Chưa kể một số nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp xây dựng hệ thống xử lý môi trường chưa đáp ứng hoạt động sản xuất của các DN đến thuê, từ đó phát sinh nguy cơ về ô nhiễm môi trường.

Nguyên nhân

Chưa có chiến lược và tầm nhìn dài hạn về thu hút vốn đầu tư nhất là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vì thế mà vốn đầu tư vào tỉnh hiện nay vẫn cơ bản mang tính tự phát, thiếu tính liên kết và cân đối giữa các ngành và các lĩnh vực với nhau. Một số ngành đã có những định hướng song vẫn ở dạng vừa làm vừa rút kinh nghiệm, nghe ngóng, còn mang tính thận trọng, chưa thật sự quyết liệt và mang tính đột phá. Do đó, phải có các chiến lược mang tầm dài hạn hơn để có thể quy hoạch tổng thể và nhìn nhận đúng đắn những quyết sách cho tỉnh.

Về cơ chế chính sách, tỉnh chưa có cơ chế thật sự thuận lợi để nguồn vốn nhân rộng trong dân cư phát huy, nhất là kinh tế hộ gia đình để đầu tư vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Vì đây là một lực lượng quan trọng trong nền kinh tế. Do đó, cần sớm nhận thức rõ vai trò của hộ kinh doanh trong quá trình đổi mới phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương, chính sách tạo điều kiện phát triển khu vực hộ kinh doanh.

Về cải cách hành chính, mục dù tỉnh đã có những quy định và đề ra những chính sách để cơ chế thu hút đầu tư của tỉnh linh hoạt và đảm bảo tính thông thoáng để tạo môi trường thu hút vốn đầu tư đa dạng. Song trong những năm gần đây, cải cách hành chính của tỉnh còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu; thủ tục hành chính còn phức tạp, phiền hà, đang là rào cản lớn đối với việc tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, hiệu quả cho sự phát triển, cụ thể: Chỉ số PCI của tỉnh luôn giảm dần, năm 2010 xếp thứ 6, năm 2012 xếp thứ 10; năm 2015 xếp thứ 13, năm 2017 xếp thứ 17 và năm 2018 xếp thứ 15 toàn quốc, một số chỉ số thành phần liên quan đến thu hút vốn đầu tư đạt điểm số thấp như chỉ tiêu hỗ trợ doanh nghiệp, tiếp cận đất đai, tính minh bạch⁷... Điều này luôn là cản trở lớn không riêng của tỉnh Bắc Ninh mà là một số các tỉnh, thành cũng gặp rào cản này.

Vấn đề tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thu hút đầu tư chưa thực sự được chú trọng và đầu tư đúng mức một cách bài bản và chuyên nghiệp.

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng đào tạo, chưa đáp ứng và theo kịp với yêu cầu của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Tỉnh chưa lường hết được hệ lụy của vấn đề thu hút đầu tư sẽ gây áp lực lên kết cấu hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội. Một nguyên nhân căn bản chính là vấn đề dự tính, dự báo dài hạn về các vấn đề xã hội khi đầu tư xây dựng để án mở các Khu công nghiệp tập trung còn yếu.

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO TỈNH BẮC NINH TRONG THỜI GIAN TỚI

Trên cơ sở đánh giá một số hạn chế và nguyên nhân trong việc huy động nguồn vốn của tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2008-2018, bài viết đề xuất một số giải pháp cơ bản góp phần tăng cường huy động nguồn vốn để góp phần phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian tới, cụ thể:

Một là, giải pháp về xây dựng chiến lược trong thu hút và sử dụng vốn đầu tư trong dài hạn

Tỉnh cần xây dựng chiến lược tầm nhìn dài hạn, các chiến lược phát triển của tỉnh cần có định hướng 5-10 năm và tầm nhìn đến 20-50 năm trên cơ sở có hoạch định, quy hoạch rõ ràng, tránh đầu tư dàn trải, mất cân đối giữa các ngành kinh tế. Điều này giúp những định hướng, mục tiêu phù hợp hơn với thực tiễn và xu hướng phát triển. Tỉnh cần hình thành nhóm chuyên trách trên cơ sở tập hợp các nhà chiến lược có tầm nhìn để tham mưu những quyết sách có tầm cỡ, trong đó giao cho Viện Kinh tế - Xã hội của tỉnh là đầu mối. Tăng cường mời gọi chuyên gia nước ngoài tham gia cộng tác, tham vấn, hỗ trợ những định hướng phát triển của tỉnh để đảm bảo kinh tế tăng trưởng bền vững, hài hòa.

Hai là, giải pháp về xây dựng các cơ chế chính sách nhằm thu hút hiệu quả nguồn vốn đầu tư

Tỉnh cần có cơ chế thông thoáng và linh hoạt để tạo môi trường thu hút vốn đầu tư đa dạng, linh hoạt, ở tất cả các thành phần kinh tế, trong đó đặc biệt quan tâm là từ nguồn vốn trong nước (trong đó, tập trung huy động hiệu quả nguồn vốn trong dân cư để đưa vào sản xuất kinh doanh, tạo môi trường thuận lợi để các

hộ dân cư khởi sự kinh doanh, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có trên 10 lao động chuyển sang thành lập doanh nghiệp).

Ba là, giải pháp về cải cách hành chính

Tỉnh cần tiếp tục cải cách hành chính một cách thực chất để mời gọi và thu hút nguồn vốn đầu tư cả trong nước và nước ngoài, trong đó ưu tiên nguồn vốn FDI của các nước phát triển, các tập đoàn đa quốc gia có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Để làm được điều đó, tỉnh cần không ngừng nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), trong đó đặc biệt lưu ý các chỉ số thành phần đang có điểm số thấp và giảm điểm như: Tính minh bạch, tiếp cận đất đai, chi phí không chính thức, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp... Đưa Trung tâm hành chính công hiện đại vào hoạt động với phương châm lấy doanh nghiệp và người dân làm trung tâm phục vụ. Hình thành tổ, ban hỗ trợ trực tiếp những khó khăn, vướng mắc trong các thủ tục quy định.

Bốn là, giải pháp về tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thu hút đầu tư

Tỉnh cần tăng cường xúc tiến đầu tư, cần tiếp tục có chính sách quảng bá một cách thường xuyên, liên tục trên các phương tiện thông tin, website, thông qua các diễn đàn, hội nghị... Trung tâm xúc tiến đầu tư cần đổi mới, mang tính chủ động hơn theo hướng tiếp cận đến với các nhà đầu tư hơn là chờ nhà đầu tư tìm đến. Tăng cường các đoàn tham quan, cũng như ký thỏa ước, giao kết với các quốc gia để có cơ hội giao lưu chia sẻ thông tin và tiến tới là hợp tác trong các vấn đề về kinh tế- xã hội.

Năm là, giải pháp về phát triển nguồn nhân lực trong thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư nhằm mang lại hiệu quả cao

Tỉnh cần có chính sách thu hút nhân tài nhất là nhân lực chất lượng cao như Giáo sư, Tiến sĩ... vào cơ quan UBND tỉnh và các sở ngành của tỉnh bằng cách tuyển thẳng cùng với đó là chế độ đãi ngộ về nhà ở, phương tiện đi lại... đồng thời tiến hành đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng hành chính, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ, công chức. Khuyến khích và giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố... phát huy sáng kiến, mô hình tốt trong triển khai nhiệm vụ cải thiện môi trường thu hút vốn đầu tư, nâng cao năng lực quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư trên địa bàn, trong đó đặc biệt là nguồn vốn đầu tư công trong các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước.

Sáu là, vấn đề xã hội

Xuất phát từ những hạn chế về vấn đề xã hội nêu trên, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút vốn đầu tư trong thời gian tới, tỉnh sẽ chuyển hướng thu hút đầu tư FDI theo tiêu chí “ba cao” là công nghệ cao, môi trường cao, ngân sách cao và “hai ít” là sử dụng ít đất, ít lao động. Theo đó, tỉnh sẽ ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành có công nghệ cao, công nghệ nguồn, gia tăng xuất khẩu. Phát triển công nghiệp hỗ trợ; các dự án sản xuất sản phẩm, dịch vụ có sức cạnh tranh; dự án xây dựng kết cấu hạ tầng. Trong đó, các ngành được khuyến khích đầu tư sẽ là công nghệ thông tin, điện tử, vi điện tử, công nghệ sinh học. Cùng với đó, tỉnh sẽ thu hút DN đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ, du lịch, y tế, giáo dục - đào tạo, dịch vụ giải trí; các dự án xây dựng nhà ở và các thiết chế văn hóa cho công nhân các khu công nghiệp tập trung... Để đồng hành cùng DN, tỉnh Bắc Ninh sẽ tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Các ngành, các cấp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao và phân công theo dõi các chỉ số thành phần thực hiện tốt cải thiện môi trường kinh doanh, tập trung xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng những nhiễu, gây phiền hà cho người dân, DN trong giải quyết công việc. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải nghiêm túc quán triệt, chỉ đạo chặt chẽ, tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng những nhiễu, gây phiền hà. Đồng thời tăng cường trách nhiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, kỷ luật, kỷ cương hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao⁹.

KẾT LUẬN VÀ THẢO LUẬN

Tỉnh Bắc Ninh thời gian qua đã có những bước chuyển tích cực trong việc huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc huy động nguồn vốn trong thời gian qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, hiện tượng đầu tư giữa các ngành với nhau còn mất cân đối và chưa hài hòa, nguồn vốn đầu tư như hiện nay chủ yếu đến từ nguồn FDI nên hay bị lệ thuộc và thiếu tính bền vững, chưa huy động được nguồn vốn nhân rồi trong dân cư đem đầu tư phát triển. Vì thế, trong thời gian tới tỉnh cần xác định thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư vẫn là nền tảng căn bản để tạo sự tăng trưởng, trong đó cần quan tâm đến xây dựng chiến lược tầm nhìn dài hạn, hoàn thiện các cơ chế, các quy định để đảm bảo thông thoáng và linh hoạt, tiếp tục tăng cường xúc tiến, thu hút đầu tư, đẩy mạnh quản lý đầu tư... đây là những vấn đề rất quan trọng và thiết yếu nhằm giúp

các nguồn vốn đầu tư phát huy hiệu quả cao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới ổn định và bền vững, đáp ứng đủ các tiêu chí trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2022¹⁰.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DN: Doanh nghiệp
UBND: Ủy ban nhân dân
FDI: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GRDP: Tổng sản phẩm trong tỉnh
PCI: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TSCĐ: Tài sản cố định
XDCB: Xây dựng cơ bản
TFP: Các nhân tố tổng hợp
ODA: Nguồn hỗ trợ phát triển chính thức

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Toàn bộ nội dung bài báo từ việc hình thành ý tưởng và thiết kế nghiên cứu cũng như thu thập dữ liệu, giải thích kết quả nghiên cứu và chuẩn bị bản thảo, xử lý dữ liệu và chỉnh sửa bản thảo đều do tác giả thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, Tình hình kinh tế - xã hội 2018. NXB Thống kê, Hà Nội. 2019;.
2. Bùi BC, Bùi T. Một số vấn đề về vốn đầu tư. Tạp chí Con số và Sự kiện. 2004;1:7-13.
3. Trần VN. Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư cho nông nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế. [Luận văn Tiến sĩ]; 2015.
4. Tăng VK, Nguyễn VT. Phương pháp tính hiệu quả vốn đầu tư. Thông tin khoa học Thống kê – Viện Khoa học Thống kê. 2010;1:5-12.
5. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh. Niên giám Thống kê năm 2008-2019. NXB Thống kê, Hà Nội. 2019;.
6. Phan TS. Nâng cao hiệu quả thu hút FDI ở Bắc Ninh. Báo nhân dân điện tử. 2019;Available from: https://www.nhandan.com.vn/nation_news/item/40713002-nang-cao-hieu-qua-thu-hut-fdi-o-bac-ninh.html.
7. Khổng VT. Kinh nghiệm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh thành phần: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Bắc Ninh. Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế Xã hội - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2014;(98):41-49.
8. Khổng VT. Sử dụng mô hình SWOT nhằm tìm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xuất - nhập khẩu nghiên cứu trường hợp tỉnh Bắc Ninh. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ. 2013;(28):45-53.
9. Nghị quyết 56/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2017 - 2022 và định hướng đến năm 2030;
10. Quyết định 558/QĐ-TTg phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;.

Assessment of the mobilization and efficiency in using investment capital for the economic development of Bac Ninh province

Khong Van Thang*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

Raising capital to invest in economic development is a matter of concern for all provinces and cities in general and Bac Ninh in particular because this is the foundation, premise, and basis for creating conditions for growth and economic development. However, in recent years, despite the fact that Bac Ninh has attracted a large amount of capital to invest in the province and used it rather effectively, there remains a lot of issues, including the serious imbalance in the allocation of the capital in sectors; a failure in mobilizing capital from the residential areas; shortcomings in administrative reforms for greater investment attraction. In addition, some members of the party committee, authorities and public employees who work in the relevant investment departments are yet to fully comprehend the importance of investment capital while the quality of human resources in charge of investment projects has not kept up with the needs and demands of large corporations and companies. The paper focuses on summarizing and analyzing the situation of mobilizing and using investment capital for economic development in Bac Ninh in the period of 2008-2018, thereby proposing solutions to increase the mobilization and effective and sustainable usage of investment capital for the province's.

Key words: Investment capital, icor index, Bac Ninh, sustainable development

Bac Ninh Statistical Office

Correspondence

Khong Van Thang, Bac Ninh Statistical Office

Email: tkbnthang@gmail.com

History

- Received: 13/8/2019
- Accepted: 12/11/2019
- Published: 31/3/2020

DOI : 10.32508/stdjelm.v4i1.602



Copyright

© VNU-HCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Van Thang K. **Assessment of the mobilization and efficiency in using investment capital for the economic development of Bac Ninh province.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 4(1):611-624.